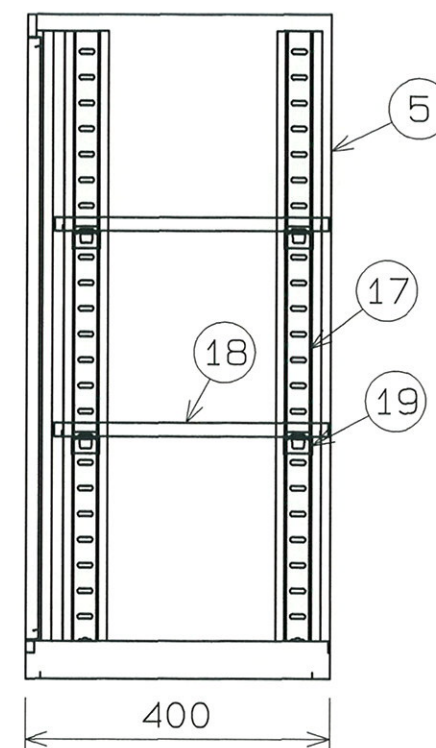
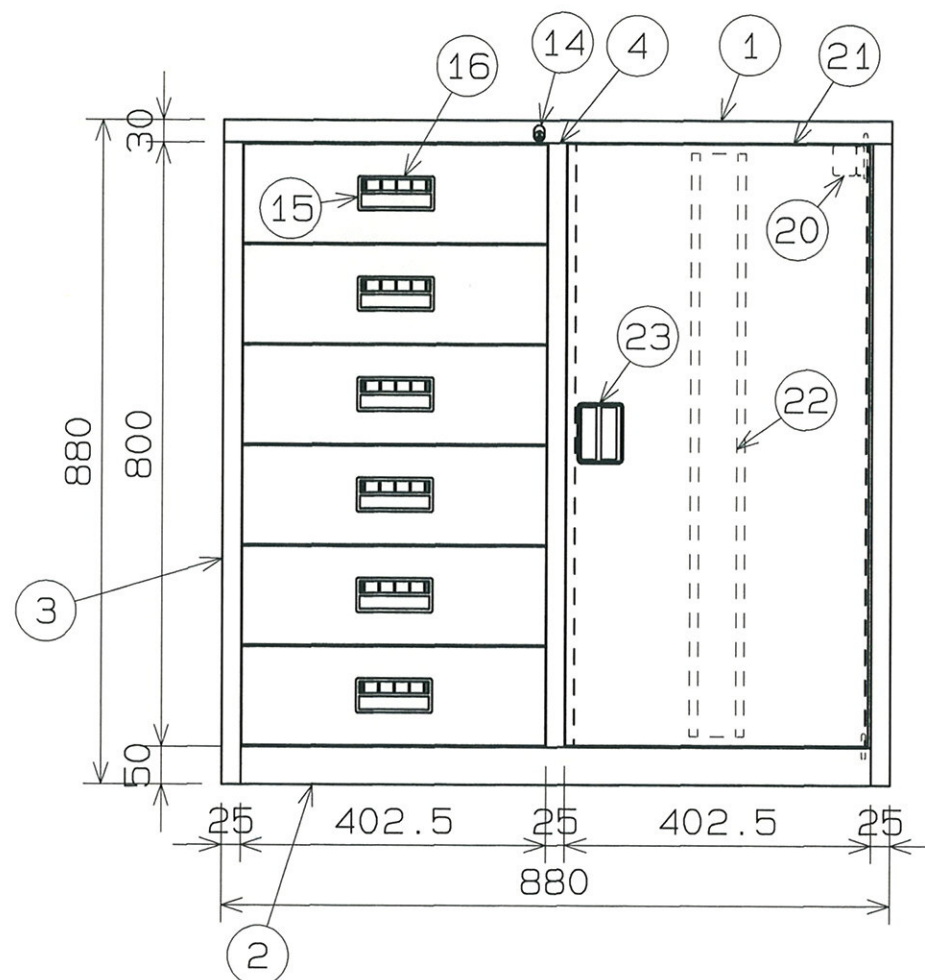
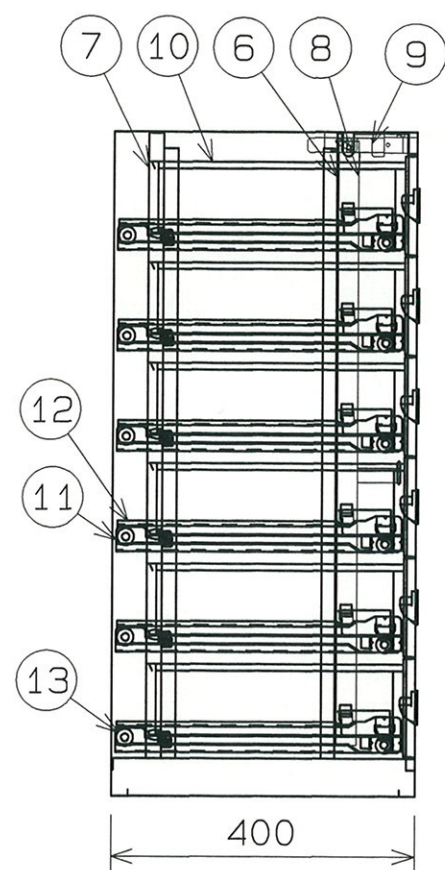
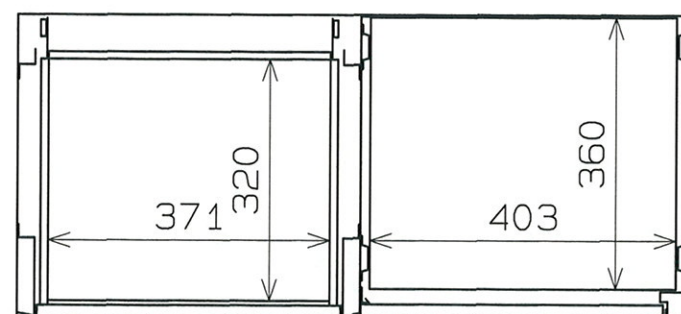




番号	部 品 名	数量	材 質
1	天板	1	SPCC t0.7
2	地板	1	SPCC t0.7
3	側板	2	SPCC t0.7
4	中仕切板	1	SPCC t0.7
5	裏板	1	SPCC t0.6
6	前支柱	2	SPCC t0.8
7	後支柱	2	SPCC t0.8
8	鍵棒	1	SPCC t1.6
9	ラッチ	1	SPCC t1.6
10	引出	6	SPCC t0.6
11	引出レール	12	SPCC t1.6
12	本体レール	12	SPCC t1.6
13	ハ`アリンク`	24	DL-22-B1.6
14	錠前	1	ZDC
15	引手	6	ABS樹脂
16	名刺紙	6	紙 t0.27×17.5×91
17	シ`ャハ`ラ	4	SPCC t0.7
18	棚板	2	SPCC t0.7
19	棚受	8	SPCC t1.2
20	蝶番	1	SPCC t1.0
21	扉板	1	SPCC t0.8
22	扉骨	1	SPCC t0.5
23	扉引手	1	ABS樹脂

生産工場	656500
納入形態	完成品
塗装色	ニューク`レー
大日本塗料製	メラミン焼付
塗料製品名	デ`リコン#300-5分艶
マンセル近似値	5Y-7.5/1

備考

自重: 44.7kg
 梱包サイズ` W890×D410×H890
 梱包数: 1
 梱包重量: 46kg
 1台当りの最大荷重: 180kg
 1段当りの均等荷重: 50kg、棚板; 40kg

備 考	承認	検 図	設 計	TRUSCO トラスコ中山株式会社	設計年月日	全 葉	受 入 No.	TNCB363	Scale
					2008 12/10		0852	図面名称 キャビ`ネット書庫	1/10